

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2021/HNGĐ-PT
Ngày: 22/4/2021
V/v: “*Tranh chấp hôn nhân và gia
đình*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Tuyết Mai

Các Thẩm phán: Ông Vũ Văn Giáp

Ông Nguyễn Văn Tính

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thùy Dương, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh: Bà Thân Thị Thanh Huyền
- Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 4 năm 2021 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 36/2021/TLPT-HNGĐ ngày 18 tháng 3 năm 2021 về việc “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình*”

Do bản án dân sự sơ thẩm số 14/2021/HNGĐ - ST ngày 02 tháng 02 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Q, tỉnh Bắc Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 32/2021/QĐXXPT- HNGĐ ngày 13 tháng 4 năm 2021, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1970; địa chỉ: thôn G, xã V, huyện Q, tỉnh Bắc Ninh. Vắng mặt.

Bị đơn: Ông Nguyễn Đức T, sinh năm 1960; địa chỉ: thôn Guột, xã V, huyện Q, tỉnh Bắc Ninh. Có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (đều vắng mặt)

1. Ông Nguyễn Đức D, sinh năm 1956.

2. Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1962.

3. Bà Trương Thị H, sinh năm 1976.

Cùng địa chỉ: thôn Guột, xã V, huyện Q, tỉnh Bắc Ninh.

Người kháng cáo: Bị đơn ông Nguyễn Đức T.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thì nội dung vụ án như sau:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị L trình bày: Bà kết hôn với ông Nguyễn Đức T ngày 30/11/2001, kết hôn do hai bên tự nguyện và có đăng ký tại UBND xã V, huyện Q. Thời điểm bà lấy ông T là sau khi ông T vừa L hôn với bà Nguyễn Thị T1 cũng là người thôn Guột, xã V. Bà với ông T vì hoàn cảnh nên lấy nhau và cũng muốn có chỗ nương tựa vào nhau trong cuộc sống.

Sau khi kết hôn vợ chồng về chung sống với nhau trên khối tài sản nhà đất mà trước đây ông T, bà T1 đã tạo lập được. Vợ chồng ở với nhau được khoảng 4 năm thì vào thành phố Hồ Chí Minh làm ăn, nhà cửa ở quê bỏ không, ở được một năm thì bà ra Đà Nẵng làm còn ông T vẫn ở lại, bà cũng làm tại Đà Nẵng được khoảng một năm thì không làm nữa mà về quê. Khi về quê thì bà cũng không ở cùng với ông T, còn ông T thì chung sống với bà Trương Thị H trên nhà đất mà trước đó bà đã chuộc lại từ bà T1.

Bà với ông T lấy nhau cũng vì hoàn cảnh muốn làm nơi nương tựa lẫn nhau nhưng vợ chồng do không chung sống với nhau nhiều và không có con chung nên tình cảm cũng lạnh nhạt. Ông T sau này cũng không ở với bà mà ở với bà H nên tình cảm vợ chồng hầu như không có nên bà đề nghị Tòa án giải quyết để bà được L hôn ông T.

Con chung: Không có.

Tài sản chung: vợ chồng có khối tài sản chung bao gồm; diện tích đất 289m² có số thửa 286, tờ bản đồ số 29 đất thôn Guột, xã V, huyện Q, tỉnh Bắc Ninh (*viết tắt là thửa đất số 286*). Trên thửa đất có 01 ngôi nhà trệt 01 tầng, 01 ngôi nhà cấp 4 cùng với sân gạch, tường bao, công trình phụ cũng như các cây cối lâm lộc trên đất. Nguồn gốc tài sản là do ông T với bà T1 tạo lập được khi còn có quan hệ hôn nhân với nhau. Thời điểm năm 2001 bà T1, ông T L hôn thì Tòa án đã xử giao cho bà T1 được sở hữu nhà đất cùng các tài sản chung của vợ chồng nhưng phải trả cho ông T số tiền là 10.755.000 đồng. Sau khi bà lấy ông T thì bà đã cùng với gia đình ông T chuộc lại nhà đất này từ bà T1 qua Cơ quan thi hành án dân sự huyện Q, số tiền chuộc là do bà và anh em nhà bà cho. Đến năm 2007 thì thửa đất được UBND huyện Q, tỉnh Bắc Ninh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà với ông T. Nay L hôn bà đề nghị Tòa án chia tài sản chung là khối tài sản nhà đất này, bà đề nghị được chia khoảng 1/3 diện tích đất. Nếu được chia đất bà đề nghị được chia về hướng Đông giáp với đất nhà ông Nguyễn Đức Súc.

Ông Nguyễn Đức T trình bày: Ông với bà L kết hôn với nhau vào năm 2001, kết hôn do tự nguyện và có đăng ký tại UBND xã V, huyện Q. Sau khi lấy nhau ông bà về chung sống tại nhà đất trước đây ông với bà T1 đã ở. Vợ chồng chung sống được khoảng nửa năm thì ông vào miền Nam để làm ăn, còn bà L cùng với cháu Nguyễn Thị Huyền (là con gái riêng của ông với bà T1) ở lại trên nhà đất này. Sau đó

ông được biết bà L cũng chỉ ở với cháu Huyền được khoảng một năm thì không ở đó nữa mà bỏ đi. Đến năm 2014 ông cùng với bà Trương Thị H ở miền Nam ra thì ông với bà L cũng không chung sống nữa mà ông chung sống cùng với bà H, từ năm 2002 đến nay ông và bà L không chung sống cùng nhau. Nay bà L yêu cầu L hôn ông thấy vợ chồng không còn tình cảm nên ông cũng đồng ý L hôn.

Con chung: không có.

Tài sản chung: không có, khối tài sản bao gồm thửa đất số 286 trên thửa đất có 01 ngôi nhà trần 1 tầng, 01 ngôi nhà cấp 4 cùng với sân gạch, tường bao, công trình phụ cũng như các cây cối lâm lộc trên đất có nguồn gốc do ông với bà T1 tạo lập được trong thời kỳ hôn nhân giữa ông với bà T1. Sau khi vợ chồng L hôn vào năm 2001 thì Tòa án đã chia cho bà T1 được sở hữu tài sản chung của vợ chồng và bà T1 phải trả ông một khoản tiền. Đối với khối tài sản này kể từ năm 2002 ông đi vào miền Nam làm ăn nên ông cũng không biết T nào. Ông với bà L chỉ ở với nhau khoảng một năm và bà L cũng không có đóng góp gì để tạo lập nên khối tài sản này. Ông với bà L trong thời gian chung sống kinh tế độc lập, bà L đi làm được tiền cũng không đưa cho ông. Nhà đất này đến năm 2014 ông mới biết đã được UBND huyện Q cấp sổ đỏ cho ông với bà L. Nay bà L có yêu cầu chia tài sản chung ông không nhất trí, ông cho rằng bà L khi chung sống với ông không có đóng góp gì, bà L cũng không tạo lập được khối tài sản này nên ông không chấp nhận.

Bà Nguyễn Thị T1 trình bày: Trước đây bà với ông T có mối quan hệ hôn nhân với nhau. Thời điểm năm 2001 do vợ chồng không thể tiếp tục chung sống nên bà đã đề nghị Tòa án giải quyết việc L hôn và chia tài sản chung giữa. Tòa án nhân dân huyện Q, tỉnh Bắc Ninh đã xử việc L hôn và đã giao cho bà được sử dụng đất, được sở hữu khối tài sản chung của bà với ông T. Theo bản án L hôn đã xử thì bà được sử dụng diện tích đất 289m² có số thửa 286, tờ bản đồ số 29, đất thôn Guột, xã V, huyện Q, tỉnh Bắc Ninh và sở hữu tài sản trên đất gồm 01 ngôi nhà trần 01 tầng; 01 ngôi nhà cấp 4 cùng với sân gạch, tường bao, công trình phụ nhưng bà phải trả cho ông T số tiền là 10.755.000 đồng. Nay giữa bà L với ông T có tranh chấp yêu cầu Tòa án phân chia số tài sản này bà có ý kiến: Do việc L hôn giữa bà với ông T đã lâu, việc sử dụng khối tài sản sau L hôn như T nào kể từ khi bà L hôn với ông T bà đã không để ý đến. Bà cũng không có tranh chấp gì với ông T, bà L và bà cũng không có yêu cầu gì về quyền lợi đối với phần tài sản này nữa. Bà chỉ đề nghị Tòa án căn cứ vào hồ sơ giấy tờ mà hai bên cung cấp để giải quyết tranh chấp đúng theo quy định của pháp luật.

Ông Nguyễn Đức D trình bày: Ông là anh trai của ông T, khi ông T với bà T1 L hôn thì Tòa án đã chia cho bà T1 được sử dụng khối tài sản chung của ông T và bà T1 tạo lập được trong thời kỳ hôn nhân nhưng bà T1 phải trả cho ông T số tiền 10.755.000 đồng. Năm 2002 ông là người đã phải bỏ tiền ra để thỏa thuận với bà T1 chuộc lại nhà đất tại Cơ quan thi hành án huyện Q. Toàn bộ số tiền 19.345.000 đồng chuộc lại tài sản từ bà T1 là do ông bỏ ra, bà L không có đóng góp trong việc tạo lập nên khối tài sản nên ông không đồng ý, ông cũng không có ý kiến, yêu cầu gì khác.

Bà Trương Thị H trình bày: Bà quen ông T trong thời gian ông T đang làm việc tại miền Nam, sau đó bà đã về chung sống cùng với ông T. Đến khoảng năm 2014 thì bà đã cùng với ông T về quê ông T ở thôn Guột, xã V để chung sống. Khi về ở với ông T ở thôn Guột, bà cũng không biết và cũng không thấy bà L sống chung với ông T ngày nào. Đối với khối tài sản mà bà L đang có tranh chấp chia tài sản chung với ông T thì kể từ thời điểm bà về sống với ông T tại thôn Guột đã có rồi. Bà cũng không có đóng góp gì để tạo lập nên khối tài sản này. Nay giữa bà L với ông T có tranh chấp chia tài sản chung bà cũng không có ý kiến, không có yêu cầu gì. Bà đề nghị Tòa án căn cứ quy định của pháp luật để giải quyết vụ kiện.

Đối với chị Nguyễn Thị Liên, sinh năm 1983, chị Nguyễn Thị Huyền, sinh năm 1988 và chị Nguyễn Thị Hồng, sinh năm 1990 là con của ông T với bà T1 trình bày. Kể từ năm 2001, là thời điểm sau khi bà T1 L hôn với ông T thì các chị cũng không có công sức đóng góp gì để tạo lập nên khối tài sản đang có tranh chấp phân chia giữa bà L với ông T nên các chị không có yêu cầu gì. Các chị cho rằng bà L không có đóng góp gì để tạo lập nên khối tài sản này nên các chị đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu chia tài sản của bà L.

Trong thời gian chuẩn bị xét xử, Tòa án đã tiến hành thủ tục thẩm định, định giá đối với khối tài sản có tranh chấp với kết quả như sau:

Thửa đất số 286 có diện tích thực tế 289m², đất có giá 10.500.000đ/1m², trị giá 3.034.500.000đ. Tài sản trên thửa đất có: 01 ngôi nhà trần có diện tích 31,9m² xây dựng năm 1989 trị giá 6.000.000đ, 01 nhà cấp 4 diện tích 26m² xây dựng năm 1987 trị giá 1.500.000đ, sân gạch đỏ diện tích 65,4m² trị giá 1.000.000đ, 02 cánh cổng bằng sắt trị giá 1.000.000đ. Tài sản giá trị sử dụng còn lại là 0 đồng gồm: 01 công trình phụ diện tích 6,4m² đã cũ nát, không có mái, không còn giá trị sử dụng; 01 công trình phụ diện tích 15,8m² đã cũ nát, không có mái, sân bê tông diện tích 20,9m² đã cũ nát, tường xây gạch 110 đã cũ nát, tường hoa xây 110 trước sân có diện tích 12m². Tài sản không có giá trị và không yêu cầu định giá: 01 cây bưởi đường kính gốc 30cm, 01 cây bưởi đường kính gốc 15cm, 01 cây bưởi đường kính gốc 10cm, 01 cây sung đường kính gốc 10cm và 01 cây ổi đường kính gốc 10cm.

Với nội dung trên tại bản án sơ thẩm số 14/2021/HNGĐ-ST ngày 02/02/2021 của Tòa án nhân dân huyện Q đã xử:

Áp dụng Điều 55, Điều 59, Điều 62 Luật Hôn nhân và gia đình. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị L được L hôn ông Nguyễn Đức Thế
2. Về con chung: Vợ chồng không có con chung.
3. Về tài sản chung:
 - Xác nhận vợ chồng có khối tài sản chung để phân chia bao gồm: Thửa đất số 286, tờ bản đồ số 29, đất thôn Guột, xã V, huyện Q có diện tích 289m, đất có giá

10.500.000 đồng/m², giá trị thửa đất là 3.034.500.000 đồng (ba tỷ không trăm ba mươi tư triệu năm trăm ngàn đồng); 01 ngôi nhà trần có diện tích 31,9m xây dựng năm 1989 có giá trị sử dụng còn lại 6.000.000 đồng; 01 nhà cấp 4 diện tích 26m² xây dựng năm 1987 giá trị sử dụng còn lại 1.500.000 đồng; 01 công trình phụ diện tích 6,4m² đã cũ nát, không có mái, không còn giá trị sử dụng giá 0 đồng; 01 công trình phụ diện tích 15,8m² đã cũ nát, không có mái, không còn giá trị sử dụng giá 0 đồng, sân gạch đỏ diện tích 65,4m² giá trị sử dụng còn lại 1.000.000 đồng; sân bê tông diện tích 20,9m² đã cũ nát, giá trị sử dụng còn 0 đồng; tường xây gạch 110 đã cũ nát giá trị sử dụng còn 0 đồng; tường hoa xây 110 trước sân có diện tích 12m² giá trị sử dụng còn lại 0 đồng; cổng ngõ có 02 cánh sắt giá trị còn lại 1.000.000 đồng; số cây cối lâm lộc gồm 01 cây Bưởi đường kính gốc 30cm, 01 cây Bưởi đường kính gốc 15cm, 01 cây bưởi đường kính gốc 10cm, 01 cây sung đường kính gốc 10cm và 01 cây di đường kính gốc 10cm không xác định giá trị. Tổng giá trị khối tài sản chung vợ chồng là 3.044.000.000 đồng.

- Chia cho bà Nguyễn Thị L được sử dụng phần đất nằm về hướng Đông của thửa đất số 286, có diện tích 98,4m², có tứ cận hướng Bắc giáp đường thôn rộng 6m²; hướng Đông giáp đất nhà ông Nguyễn Đức Sứ dài 16,19m; hướng Nam giáp đất nhà ông Nhường, ông Nguyễn Văn Chúc rộng 6m và hướng Tây giáp đất ông T được phân chia (Gianh giới các điểm 2,3,4,5 theo sơ đồ). Bà L được sở hữu phần tài sản trên đất là công trình phụ diện tích 15,8m² (công trình D) đã cũ nát không có giá trị sử dụng, phần tường bao và số cây cối lâm lộc nằm trên phần đất được chia.

- Chia cho ông T được sử dụng phần đất có diện tích 190,6m có tứ cận hướng Bắc giáp đường thôn rộng 11,31m; hướng Đông giáp đất bà L được phân chia; hướng Nam giáp đất nhà ông Nguyễn Văn Chúc rộng 11,33m và hướng Tây giáp đất nhà ông Nguyễn Văn Khanh dài 17,12m (Gianh giới các điểm 1,2,5,6 theo sơ đồ). Ông T được sở hữu khối tài sản trên đất bao gồm : 01 ngôi nhà trần 01 tầng ; 01 ngôi nhà cấp 4 cùng với sân gạch, tường bao, công trình phụ, cổng ngõ cũng như các cây cối lâm lộc trên phần đất được phân chia. (Có sơ đồ kèm theo bản án)

Bà L, ông T được quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để tiến hành làm thủ tục kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sử dụng tài sản đối với phần đất được phân chia theo quy định của pháp luật.

4. Về án phí, chi phí thẩm định, chi phí định giá tài sản : Bà L phải chịu 300,000 đồng tiền án phí L hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí L hôn mà bà đã nộp theo biên lai thu số 0001095 ngày 17/6/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Q, tỉnh Bắc Ninh. Bà L phải chịu 21.498.000 đồng tiền án phí chia tài sản chung (Xác nhận bà L đã nộp số tiền 1.700.000đồng tạm ứng án phí chia

tài sản theo biên lai thu số 0001095 ngày 17/6/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Q, tỉnh Bắc Ninh). Ông T phải chịu 72.216.000 đồng tiền án phí chia tài sản chung. Bà L, ông T mỗi người phải chịu 3.500.000 đồng tiền chi phí thẩm định, định giá tài sản (Xác nhận bà L đã tạm ứng số tiền 7.000.000 đồng). Ông T phải hoàn trả bà L số tiền 3.500.000 đồng tiền chi phí thẩm định, định giá tài sản.

Ngoài ra sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 17 tháng 02 năm 2021, ông Nguyễn Đức T kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, đề nghị miễn giảm án phí chia tài sản.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo của mình.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đảm bảo đúng quy định của pháp luật; về việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, bị đơn đều đảm bảo thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Đức T sửa một phần bản án sơ thẩm về án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào ý kiến của bị đơn, ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Đức T kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn luật định và đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật, do vậy kháng cáo của đương sự là hợp lệ.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Đức T, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Ông Nguyễn Đức T đã ngoài 60 tuổi nên thuộc diện người cao tuổi theo quy định của Luật người cao tuổi, ngoài ra sức khỏe của ông không được tốt, mắc bệnh xơ gan, không có công việc đồng thời tại cấp phúc thẩm ông đã bổ sung đơn xin miễn giảm tiền án phí chia tài sản. Do đó, theo quy định tại điều 2 Luật người cao tuổi 2009, điểm d khoản 1 điều 12 Nghị quyết 326/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí việc miễn giảm tiền án phí chia tài sản cho ông T là hoàn toàn phù hợp.

[3] Những nội dung khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành.

[4] Án phí: Do yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Đức T được chấp nhận, nên ông T không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Nghị quyết 326/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí, xử: Chấp nhận kháng cáo của Nguyễn Đức T, sửa một phần bản án sơ thẩm số 14/2021/HNGĐ-ST ngày 02/02/2021 của Tòa án nhân dân huyện Q về phần án phí.

1. Án phí: Bà Nguyễn Thị L phải chịu 300.000đ án phí L hôn sơ thẩm và 21.498.000đ án phí chia tài sản nhưng được khấu trừ 300.000đ tạm ứng án phí tại biên lai số 0001095 ngày 17/6/2020 và 1.700.000đ tạm ứng án phí tại biên lai số 0001095 ngày 17/6/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Q, tỉnh Bắc Ninh. Miễn án phí chia tài sản cho ông Nguyễn Đức T.

Ông Nguyễn Đức T không phải chịu án phí phúc thẩm, hoàn trả ông T 300.000đ tại biên lai thu số AA/2020/0002584 ngày 22/02/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Q.

2. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm số 14/2021/HNGĐ - ST ngày 02 tháng 02 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Q, tỉnh Bắc Ninh không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- TAND huyện Q;
- Chi cục THADS huyện Q;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Tuyết Mai